

Bản án số: **45/2026/HNGĐ-ST**

Ngày 21/7/2026

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Giang.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quang Khải.

2. Bà Lò Thị Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tuấn Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - tỉnh Điện Biên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2026, tại Phòng xét xử số 1 Tòa án nhân dân Khu vực 2 - tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 218/2026/TLST-HNGĐ ngày 05/5/2026 về: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2026/QĐXX-ST ngày 16 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2026/QĐ-TA ngày 30/6/2026 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Vì Thị D**, sinh năm 1991.

Nơi cư trú: **Thôn S, xã S, tỉnh Điện Biên** (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

*** Bị đơn:** Anh **Cà Văn D1**, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: **Thôn S, xã S, tỉnh Điện Biên** (vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/4/2026, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ mà chị **D** cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nội dung vụ án cụ thể như sau:

1. *Về hôn nhân:* Chị **Vì Thị D** và anh **Cà Văn D1** lấy nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là thôn S, xã S, tỉnh Điện Biên)** giấy đăng ký kết hôn số: 119/2010 ngày 12/11/2010. Sau kết hôn cả hai chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Chị **Vì Thị D** và anh **Cà Văn D1** đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2021 cho đến nay. Hiện tại chị **Vì Thị D** không còn tình cảm với anh **Cà Văn D1** nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh **Cà Văn D1**.

2. *Về con chung:* Chị **Vì Thị D** và anh **Cà Văn D1** có 02 con chung là cháu: **Cà Trí A**, sinh ngày: 07/8/2012 và cháu **Cà Duy K**, sinh ngày: 20/7/2015 hiện cả hai cháu đều đang ở với chị **Vì Thị D**. Sau khi ly hôn chị **Vì Thị D** có nguyện

vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu cho đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động. Không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, riêng; nợ chung, riêng của hai vợ chồng: Chị **Vì Thị D** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn: Ngày 05 tháng 5 năm 2026, sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Điện Biên tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho anh **Cà Văn D1**. Tuy nhiên, anh **Cà Văn D1** không đưa ra ý kiến gì trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

4. Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

5. Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét quan hệ giải quyết, thẩm quyền và sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Chị **Vì Thị D** yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh **Cà Văn D1**, cư trú tại **thôn S, xã S, tỉnh Điện Biên** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Khu vực 2 - Điện Biên theo Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Điện Biên đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử và tổng đạt hợp lệ cho anh **Cà Văn D1** tuy nhiên, đến ngày 30/6/2026, anh **D1** không đến phiên tòa và không có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Điện Biên đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa số 29/QĐST-HNGĐ, ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho anh **Cà Văn D1**. Chị **Vì Thị D** có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị **Vì Thị D thấy rằng:**

Chị **Vì Thị D** và anh **Cà Văn D1** kết hôn ngày 12/11/2010 tại **UBND xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là thôn S, tỉnh Điện Biên)** tại thời điểm đăng ký kết hôn hai bên tự nguyện, đủ tuổi kết hôn, **UBND xã S** cấp giấy chứng nhận kết hôn là đúng quy định của pháp luật. Do đó có căn cứ khẳng định hôn nhân giữa chị **Vì Thị D** và anh **Cà Văn D1** là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Nay chị **V** Thị Diên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh **Cà Văn D1** nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị **D** và anh **D1** là tính cách không hợp nhau và đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2021, chính quyền địa phương cũng xác việc

chị **D** và anh **D1** đã sống ly thân. Hiện chị **Vì Thị D** thấy không còn tình cảm với anh **Cà Văn D1**, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định việc chị **Vì Thị D** cho rằng hai vợ chồng không còn hạnh phúc là đúng. Xét tình trạng thực tế giữa hai vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ xác định chị **Vì Thị D** và anh **Cà Văn D1** không còn tình cảm, không cùng chung sống nuôi dạy con cái, vun vén hạnh phúc gia đình. Do đó, đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị **Vì Thị D**, giải quyết cho chị **Vì Thị D** ly hôn với anh **Cà Văn D1**.

[3]. Về con chung: Chị **Vì Thị D** và anh **Cà Văn D1** có 02 con chung là cháu **Cà Trí A**, sinh ngày 07/8/2012 và cháu **Cà Duy K**, sinh ngày 20/7/2015 hiện cả hai cháu đều đang ở với chị **D**. Chị **Vì D** có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu vì hiện tại các cháu còn nhỏ tuổi và các cháu cũng có nguyện vọng ở với mẹ, việc cấp dưỡng chị **D** không yêu cầu giải quyết. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của trẻ. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu và nguyện vọng của chị **V** Thị Diên là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật, nên căn cứ các quy định tại Điều 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu **Cà Trí A**, cháu **Cà Duy K** giao cả 02 cháu cho chị **V** Thị Diên trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị **Vì Thị D** không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập xem xét. Anh **Cà Văn D1** có quyền đi lại thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Các bên có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có yêu cầu theo Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản chung riêng; nợ chung, riêng của các đương sự: Chị **Vì Thị D** không đề nghị Tòa án giải quyết, trong quá trình giải quyết vụ án anh **Cà Văn D1** không có ý kiến gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị **Vì Thị D** không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Vậy áp dụng Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016 của UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chị **Vì Thị D** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị **V Thị Diên** được ly hôn với anh **Cà Văn D1**.

2. Về con chung: Giao cháu **Cà Trí A**, sinh ngày 07/8/2012 và cháu **Cà Duy K**, sinh ngày 20/7/2015 cho chị **V Thị Diên** trực tiếp trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình. Về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở và có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình 2014 khi có yêu cầu.

3. Về tài sản chung riêng; nợ chung, riêng của các đương sự: Không yêu cầu Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Vị Thị D** phải chịu 300,000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị **D** đã nộp đầy đủ theo biên lai số 44 ngày 05/5/2026 theo Thông báo số 380/TB - TA ngày 05/5/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Điện Biên mã Thông báo JM4X43TPZD của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên.

5. Về quyền kháng cáo: Chị **Vị Thị D** và anh **Cà Văn D1** được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 2 - Điện Biên;
- CCTHADS Khu vực 2- Điện Biên;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh DB;
- UBND xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Giang

